

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 68
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 68

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc


KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 28/08/2018, từ trang 06 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tổng Công ty đã thực hiện báo cáo Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014). Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.829.345.810.098	6.807.820.969.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.953.020.030.298	2.165.665.339.498
111	1. Tiền		547.407.644.871	816.332.371.514
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.405.612.385.427	1.349.332.967.984
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	228.059.402.778	245.538.352.407
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		228.059.402.778	245.538.352.407
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.388.043.815.316	1.317.592.879.471
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.171.879.784.515	1.084.724.289.554
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	220.037.336.772	166.284.713.944
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.548.756.747	2.548.756.747
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	176.480.339.923	248.248.000.602
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183.328.241.935)	(184.629.984.232)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		425.839.294	417.102.856
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.050.043.990.228	2.895.912.660.828
141	1. Hàng tồn kho		3.101.235.825.433	2.953.537.029.323
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.191.835.205)	(57.624.368.495)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		210.178.571.478	183.111.737.070
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	65.778.276.228	46.166.348.051
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		138.370.689.399	126.548.171.723
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	6.029.605.851	10.397.217.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.871.275.449.299	9.255.477.658.859
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		197.971.734.958	197.271.999.836
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	197.971.734.958	197.271.999.836
220	II. Tài sản cố định		3.633.523.295.832	3.737.221.156.131
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.349.987.345.647	3.457.947.108.148
222	- Nguyên giá		7.689.368.994.849	7.608.805.534.510
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.339.381.649.202)	(4.150.858.426.362)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	124.818.017.819	122.953.975.444
225	- Nguyên giá		158.036.264.048	148.930.428.981
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.218.246.229)	(25.976.453.537)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	158.717.932.366	156.320.072.539
228	- Nguyên giá		191.829.875.709	187.645.149.869
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.111.943.343)	(31.325.077.330)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	3.104.730.561.583	2.858.540.966.220
231	- Nguyên giá		3.649.491.991.412	3.359.727.325.947
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(544.761.429.829)	(501.186.359.727)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.930.601.206.110	1.446.498.458.445
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.930.601.206.110	1.446.498.458.445
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	754.361.143.127	733.694.075.147
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		745.870.850.986	730.512.296.830
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.332.682.344	4.452.682.344
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(924.690.203)	(1.353.204.027)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		250.087.507.689	282.251.003.080
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	245.742.253.848	277.864.493.744
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	39	4.345.253.841	4.386.509.336
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.700.621.259.397	16.063.298.628.133

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.681.015.060.827	9.343.554.917.452
310	I. Nợ ngắn hạn		4.572.866.712.376	4.392.171.594.391
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.128.559.108.961	1.071.837.413.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	225.562.663.111	175.598.389.430
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	261.056.784.950	240.570.469.002
314	4. Phải trả người lao động		114.580.874.349	169.565.015.708
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	566.734.646.427	756.689.003.558
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	118.877.239.759	93.788.207.779
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	290.495.357.896	302.151.266.596
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.679.251.701.316	1.339.181.205.816
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	94.249.311.704	142.231.713.064
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		93.499.023.903	100.558.910.043
330	II. Nợ dài hạn		5.108.148.348.451	4.951.383.323.061
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	1.011.076.844.260	837.484.098.597
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.936.225.336.754	2.905.019.331.672
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	51.257.538.382	50.822.976.877
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	773.249.589.061	832.563.065.266
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39	25.287.663.574	25.287.663.574
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	205.791.725.170	184.303.800.556
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		105.259.651.250	115.902.386.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.019.606.198.570	6.719.743.710.681
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.949.427.283.902	6.655.555.697.498
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		914.105.604.355	913.476.178.878
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.545.638.864	21.824.042.505
415	4. Cổ phiếu quỹ		(149.876.239)	(149.876.239)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.681.407.015)	(211.681.407.015)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		241.163.968.688	194.835.810.008
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.598.811.391	6.598.811.391
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		998.633.383.467	765.082.646.461
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		670.800.551.130	150.038.386.362
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		327.832.832.337	615.044.260.099
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		494.711.160.391	482.069.491.509
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		70.178.914.668	64.188.013.183
431	1. Nguồn kinh phí	26	12.816.149.868	15.704.237.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		57.362.764.800	48.483.775.983
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.700.621.259.397	16.063.298.628.133

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	4.105.292.861.343	4.289.921.623.401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	1.282.469.543	331.515.921
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	4.104.010.391.800	4.289.590.107.480
11	4. Giá vốn hàng bán	31	3.167.168.185.250	3.238.372.074.209
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		936.842.206.550	1.051.218.033.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32	63.255.341.693	28.722.624.892
22	7. Chi phí tài chính	33	106.648.350.484	80.833.020.225
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		89.067.938.834	69.594.260.636
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4b	21.302.770.427	9.569.202.331
25	9. Chi phí bán hàng	34	236.415.916.510	249.158.465.881
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	221.509.978.775	237.638.990.005
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		456.826.072.901	521.879.384.383
31	12. Thu nhập khác	36	28.208.615.867	27.652.419.731
32	13. Chi phí khác	37	35.022.546.827	38.975.359.353
40	14. Lợi nhuận khác		(6.813.930.960)	(11.322.939.622)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		450.012.141.941	510.556.444.761
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	89.446.555.029	99.520.031.305
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39	41.255.495	(94.043.547)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		360.524.331.417	411.130.457.003
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		325.174.825.720	351.731.550.071
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.349.505.697	59.398.906.932
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	725	1.069

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		450.012.141.941	510.556.444.761
	2. Điều chỉnh cho các khoản		244.173.670.764	259.045.432.841
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		242.841.669.025	220.381.117.230
03	- Các khoản dự phòng		(34.657.266.157)	6.483.887.084
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.209.383.152)	567.997.658
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.869.287.786)	(37.981.829.767)
06	- Chi phí lãi vay		89.067.938.834	69.594.260.636
07	- Các khoản điều chỉnh khác		27.000.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		694.185.812.705	769.601.877.602
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(103.508.767.855)	(371.007.351.286)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(147.698.796.110)	353.606.908.560
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.434.244.674)	(56.864.216.513)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.231.288.201	(4.457.494.506)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(83.474.510.864)	(74.019.448.228)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.772.979.384)	(81.816.181.091)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.313.935.575	1.295.026.423
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.614.629.946)	(23.050.727.591)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		233.227.107.648	513.288.393.370
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(803.286.828.149)	(762.389.231.915)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.102.685.167	289.090.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.544.402.778)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		61.023.352.407	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(11.626.678.832)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	28.286.136.368
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.099.211.484	10.219.175.935
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(729.105.981.869)	(735.221.507.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		18.107.322.000	1.918.184.374.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.588.091.696.848	2.211.937.217.847
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.306.187.066.833)	(1.967.653.725.368)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(17.144.657.113)	(9.935.801.881)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(846.140.101)	(2.424.866.390)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		282.021.154.801	2.150.107.198.208
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(213.857.719.420)	1.928.174.084.042
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.165.665.339.498	1.054.085.576.436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.212.410.220	(10.451.924)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.953.020.030.298	2.982.249.208.554

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần số 0100108173.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND; tương đương 448.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình cụ thể.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

Tổng Công ty có 25 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,46%	97,46%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	63,23%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh gạch men
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	51,00%	100%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,43%	100%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần CHAO Viglacera ^[1]	Hà Nội	100%	51,00 %	Dịch vụ du lịch, nhà hàng
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên ^[2]	Hưng Yên	74,51%	60,00 %	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

^[1] Thực hiện Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CHAO - Viglacera với vốn điều lệ dự kiến là 68 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty chiếm 51%. Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty đã góp 3.146.015.300 VND, chiếm 100% vốn thực góp.

^[2] Thực hiện Nghị quyết số 43/TCT-HĐQT ngày 20/06/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên với vốn điều lệ dự kiến cho

giai đoạn 1 (tại thời điểm thành lập) là 50 tỷ VND; Giai đoạn 2: Trong tương lai khi mở rộng thêm địa bàn đầu tư sẽ tăng vốn theo nhu cầu sử dụng vốn, trong đó dự kiến Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp 60% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty đã góp 3.215.946.600 VND, chiếm 74,51% vốn thực góp.

Tổng Công ty có 09 công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà	Hà Nội	25,16%	45,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng Công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Magno GMBH chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Tại Nghị quyết số 90/TCT-NQĐHCD ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại: Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Vinafacade; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I; Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh. Tổng Công ty đang triển khai các bước công việc để thực hiện chủ trương này.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Visaho đã phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ dẫn tới tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 36% xuống 15%. Tổng Công ty không còn có ảnh hưởng đáng kể đối Công ty Cổ phần Visaho nên công ty này không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: Khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Trừ khoản đầu tư vào Công ty Magno GMBH đang được kế toán theo phương pháp giá gốc). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn khó đòi được Tổng Công ty căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Dây chuyền kính cán ván hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Số lũy kế khấu hao cần trích đến ngày 31/12/2015 là 38,433 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (Công ty con) áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao trong kỳ vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 6,305 tỷ VND.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm; Giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá

phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Giá trị Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu do công ty con phát hành thêm trả cho Công ty mẹ đang được trình bày tại chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.
Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản hoặc giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong kỳ (được xác định theo diện tích).

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Theo giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao số 31/HDUD ngày 22/09/2015 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp: Dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng của Tổng Công ty tại Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương được chứng nhận là Dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó, dự án này được hưởng ưu đãi thuế căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 15 và khoản 1, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Theo đó, phần thu nhập từ Dự án Dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng nêu trên được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 04 năm, giảm 50% số phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Dự án đi vào hoạt động từ năm 2017 và năm 2018 chưa phát sinh thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng ưu đãi nêu trên.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	15.700.118.586	26.931.620.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	525.480.771.245	788.832.750.756
Tiền đang chuyển	6.226.755.040	568.000.000
Các khoản tương đương tiền ^[1]	1.405.612.385.427	1.349.332.967.984
	1.953.020.030.298	2.165.665.339.498

^[1] Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 1.405.612.385.427 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quân đội; Ngân hàng TMCP Quốc Dân với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	228.059.402.778	228.059.402.778	245.538.352.407	245.538.352.407
	228.059.402.778	228.059.402.778	245.538.352.407	245.538.352.407
Đầu tư dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000

^[1] Tại 30/06/2018, Khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng với số tiền 228.059.402.778 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				144.094.216.704			150.317.166.979
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	12.155.262.901	24,93%	24,93%	12.078.481.518
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	4.760.915.971	26,00%	26,00%	5.610.421.642
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	6.955.431.628	25,00%	25,00%	6.966.537.634
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	Hà Nội	25,00%	25,00%	3.872.356.479	25,00%	25,00%	3.846.473.056
- Công ty Magno GMBH ^[1]	CH Liên Bang Đức	23,59%	30,00%	226.185.000	23,59%	30,00%	226.185.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	25.640.504.073	31,78%	40,00%	26.824.924.824
- Công ty Cổ phần Visaho ^[2]	Hà Nội	-	-	-	36,00%	36,00%	5.795.218.304
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	45.483.560.652	20,19%	40,00%	43.968.925.001
- Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà ^[3]	Hà Nội	25,16%	45,00%	45.000.000.000	25,16%	45,00%	45.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh				601.776.634.282			580.195.129.851
- Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	291.676.634.282	30,00%	30,00%	270.095.129.851
- Công ty TNHH Kinh Nổi Siêu trắng Phú Mỹ ^[4]	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	310.100.000.000	35,00%	35,00%	310.100.000.000
				745.870.850.986			730.512.296.830

^[1] Khoản đầu tư vào công ty liên kết này (do Công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Tổng Công ty.

^[2] Tổng Công ty không còn có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Visaho do trong kỳ công ty này đã phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ dẫn tới tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 36% xuống 15%. Vì vậy, khoản đầu tư này không còn được hợp nhất theo Phương pháp vốn chủ sở hữu và được phân loại là khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 4c).



^[3] Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm (Công ty con) đã thực hiện góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng ALPHA để thành lập Công ty TNHH Nam Thăng Long Thanh Hà. Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm đã góp vốn với giá trị là 45 tỷ VND (Trong tổng số vốn điều lệ là 100 tỷ VND) bằng tài sản gồm: Giá trị hạ tầng gắn liền với đất thuê và Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, Hà Nội được đánh giá là 20.027.000.000 VND; Giá trị nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và tài sản khác được đánh giá là 24.973.000.000 VND. Công ty liên kết hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch.

^[4] Thực hiện theo Nghị quyết số 78/TCT-HĐQT ngày 27/06/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ với tổng số vốn điều lệ là 886 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 310,1 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2018, số vốn thực góp của các bên liên doanh vào công ty này là 891.063.750.000 VND, trong đó: Tổng Công ty đã góp 310.100.000.000 VND, Tổng Công ty IDICO đã góp 265.800.000.000 VND và Công ty TNHH Tập đoàn Kỹ thuật Khai Thịnh đã góp 315.163.750.000 VND (giá trị sau khi quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày góp vốn). Công ty liên doanh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy.

Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	120.414.211	140.219.975
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	(773.326.493)	212.469.628
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	24.422.782	(191.991.430)
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	19.540.596	292.948.253
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	(1.184.420.751)	2.128.468.853
- Công ty Cổ phần Visaho	-	77.776.708
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.514.635.651	-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	21.581.504.431	6.909.310.344
	21.302.770.427	9.569.202.331

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(300.000.000)	590.000.000	(300.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.203)
- Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp	-	-	520.000.000	(428.513.824)
- Công ty Cổ phần Visaho	5.400.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	9.332.682.344	(924.690.203)	4.452.682.344	(1.353.204.027)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	Vĩnh Phúc	11,00%	11,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	Hà Nội	3,76%	7,37%	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Công ty CP Cầu Xây	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	Hà Nội	10,00%	10,00%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	1,28%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic;
Công ty Cổ phần Visaho	Hà Nội	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật Tư vấn quản lý

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
- Khách hàng thuê, mua nhà	287.173.825.619	-	342.502.254.434	-
- Khách hàng thuê hạ tầng KCN, nhà xưởng	129.246.766.838	(8.820.532.955)	244.685.820.251	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	755.459.192.058	(132.324.095.288)	497.536.214.869	(152.696.388.633)
	1.171.879.784.515	(141.144.628.243)	1.084.724.289.554	(152.696.388.633)
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	24.121.744.565	-	27.004.815.590	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viglacera	9.872.050.665	(2.000.000.000)	2.965.027.055	(2.000.000.000)
Đồng Triều				
Keller Hcwgbh	6.281.557.600	(6.281.557.600)	6.281.557.600	(6.281.557.600)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	-	-	7.696.400.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thịnh Phát	-	-	4.951.590.560	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	11.574.438.565	-	9.034.438.565	-
Công ty TNHH Tangshan Hexiang Industrial	-	-	11.361.376.630	-
Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	6.214.453.800	-	6.214.453.800	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	186.094.836.142	(10.129.973.847)	117.779.869.734	(4.565.919.660)
	220.037.336.772	(18.411.531.447)	166.284.713.944	(12.847.477.260)

b) Trả trước cho người bán là các

bên liên quan	11.168.243.378	(2.000.000.000)	2.965.027.055	(2.000.000.000)
----------------------	-----------------------	------------------------	----------------------	------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay ^[1]	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera vay	448.756.747	(448.756.747)	448.756.747	(448.756.747)
	2.548.756.747	(448.756.747)	2.548.756.747	(448.756.747)

^[1] Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay theo hợp đồng vay ngắn hạn, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất của ngân hàng thương mại, hợp đồng được tự động đáo hạn khi hết thời hạn vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	90.601.572.391	-
Ký cược, ký quỹ	10.653.353.955	-	8.137.084.888	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	60.068.591.532	(342.541.822)	39.800.527.139	(342.541.822)
Phải thu khác	105.758.394.436	(22.980.783.676)	109.708.816.184	(18.294.819.770)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.244.280.172	-	953.459.464	-
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng của TSCĐ thuê tài chính	5.890.640.978	-	7.184.174.647	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.071.373.583	(1.071.373.583)	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	3.316.604.354	(1.458.117.333)	4.531.344.304	(1.465.617.333)
- Phải thu về tiền lương chi vượt	9.228.249.219	-	2.672.078.490	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	6.103.899.907	(2.657.081.476)	8.511.302.491	(1.219.149.391)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại huyện Hoàn Hoả, tỉnh Quảng Ninh ^[1]	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh	1.337.195.465	-	3.748.524.890	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	-	2.006.710.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.519.055.336	(3.519.055.336)	3.619.055.336	(3.504.255.135)
- Phải thu khác	28.397.751.003	(9.275.155.948)	31.768.158.560	(6.034.424.328)
	176.480.339.923	(23.323.325.498)	248.248.000.602	(18.637.361.592)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	17.415.821.607	-	17.490.116.737	-
Phải thu khác	180.555.913.351	-	179.781.883.099	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^[2]	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền đền bù GPMB chờ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp ^[3]	177.111.579.134	-	177.169.969.545	-
- Phải thu về các khoản khác	1.194.334.217	-	361.913.554	-
	197.971.734.958	-	197.271.999.836	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	5.632.238.252	(3.519.055.336)	5.685.577.640	(3.504.255.135)

^[1] Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” phát sinh tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng.

^[2] Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

^[3] Đây là tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Yên Phong và Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả và sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong các năm tiếp theo.

NA.S.D.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	10.445.007.491	1.127.682.425	18.638.923.517	1.336.398.652
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	9.245.889.258	-	9.245.889.258	-
Công ty Cổ phần Long Định	2.036.694.445	-	2.036.694.445	-
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	-	3.185.308.482	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	2.970.619.933	-	2.970.619.933	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	6.237.848.091	756.460.755	5.075.387.336	-
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.466.381.999	733.190.999	1.466.381.999	733.191.000
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Công ty TNHH Thương mại VLXD Thành Khang	1.589.800.555	-	1.789.800.555	-
Keller Hcwgbmh	6.281.557.600	-	6.281.557.600	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	148.457.453.234	13.130.310.194	141.863.243.315	13.013.557.776
	199.075.886.308	15.747.644.373	199.713.131.660	15.083.147.428

Tại ngày 30/06/2018, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng. Tổng Công ty sẽ tiếp tục yêu cầu các công ty con thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.304.943.990	-	6.439.571.896	-
Nguyên liệu, vật liệu	654.936.370.347	(15.301.447.008)	588.976.700.784	(16.602.504.575)
Công cụ, dụng cụ	90.154.848.869	(2.094.704.522)	84.713.996.487	(2.402.193.032)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.351.677.607.149	(1.751.645.974)	1.311.653.534.107	(1.273.312.770)
Thành phẩm	911.606.249.696	(26.939.764.176)	878.965.323.124	(33.742.718.517)
Hàng hoá	79.096.900.034	(4.765.475.166)	79.183.066.504	(3.264.841.242)
Hàng gửi đi bán	5.458.905.348	(338.798.359)	3.604.836.421	(338.798.359)
	3.101.235.825.433	(51.191.835.205)	2.953.537.029.323	(57.624.368.495)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	9.890.360.267	2.824.021.564
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.858.462.024	15.343.203.474
- Chi phí thiết kế showroom trưng bày sản phẩm	17.197.616.631	23.523.054.953
- Chi phí thuê kho, showroom	168.151.513	268.151.513
- Chi phí phục vụ sự kiện ra mắt sản phẩm	343.593.208	1.964.805.057
- Chi phí trong giai đoạn dừng sản xuất để sửa chữa	9.844.543.777	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.475.548.808	2.243.111.490
	65.778.276.228	46.166.348.051
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng nhà máy	3.639.660.634	3.764.285.656
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.785.907.365	27.706.898.329
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ^[1]	30.433.537.790	32.027.026.585
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	18.357.651.988	18.652.190.963
- Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[2]	139.088.727.622	150.563.727.622
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại các công ty con	1.203.260.870	1.459.665.017
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18.238.420.785	20.194.326.724
- Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	6.647.219.166	6.722.014.406
- Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	1.237.734.212	726.404.806
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	923.738.000	923.738.000
- Chi phí san nền nhà xưởng	-	8.984.484.543
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.186.395.416	6.139.731.093
	245.742.253.848	277.864.493.744

^[1] Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

^[2] Đây là khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.973.288.570.769	4.378.513.131.701	227.103.471.847	22.373.253.318	7.527.106.875	7.608.805.534.510
- Mua trong kỳ	394.281.000	6.941.144.804	2.408.864.972	749.700.000	-	10.493.990.776
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.549.928.682	47.381.848.631	-	-	-	79.931.777.313
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	5.770.778.986	-	-	5.770.778.986
- Phân loại lại	(2.087.525.527)	2.067.525.527	(10.000.000)	30.000.000	-	-
- Điều chỉnh theo quyết toán	(5.723.085.280)	-	-	-	-	(5.723.085.280)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.244.699.145)	(5.313.032.415)	(2.352.269.896)	-	-	(9.910.001.456)
Số dư cuối kỳ	2.996.177.470.499	4.429.590.618.248	232.920.845.909	23.152.953.318	7.527.106.875	7.689.368.994.849
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.307.877.750.544	2.651.596.952.274	167.650.226.231	18.775.499.259	4.957.998.054	4.150.858.426.362
- Khấu hao trong kỳ	69.183.821.655	117.395.314.193	7.091.007.981	570.723.218	241.833.104	194.482.700.151
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.829.921.957	-	-	2.829.921.957
- Phân loại lại	403.678.816	(403.678.816)	(110.862.640)	103.963.951	6.898.689	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.231.296.957)	(5.313.032.415)	(1.245.069.896)	-	-	(8.789.399.268)
Số dư cuối kỳ	1.375.233.954.058	2.763.275.555.236	176.215.223.633	19.450.186.428	5.206.729.847	4.339.381.649.202
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.665.410.820.225	1.726.916.179.427	59.453.245.616	3.597.754.059	2.569.108.821	3.457.947.108.148
Tại ngày cuối kỳ	1.620.943.516.441	1.666.315.063.012	56.705.622.276	3.702.766.890	2.320.377.028	3.349.987.345.647

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.116.870.520.792 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.387.656.718.334 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.620.401.375	35.310.027.606	148.930.428.981
- Thuê tài chính trong kỳ	12.606.615.871	2.240.798.182	14.847.414.053
- Phân loại lại	415.000.000	(415.000.000)	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(5.741.578.986)	(5.741.578.986)
Số dư cuối kỳ	126.642.017.246	31.394.246.802	158.036.264.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.367.841.454	8.608.612.083	25.976.453.537
- Khấu hao trong kỳ	7.558.864.098	2.512.850.551	10.071.714.649
- Phân loại lại	3.458.333	(3.458.333)	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.829.921.957)	(2.829.921.957)
Số dư cuối kỳ	24.930.163.885	8.288.082.344	33.218.246.229
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96.252.559.921	26.701.415.523	122.953.975.444
Tại ngày cuối kỳ	101.711.853.361	23.106.164.458	124.818.017.819

PH. H. A. 11

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.340.430.716	89.859.105.324	1.602.635.000	187.645.149.869
- Mua trong kỳ	-	-	784.127.000	-	-	784.127.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	3.400.598.840	-	3.400.598.840
Số dư cuối kỳ	88.669.978.829	2.173.000.000	6.124.557.716	93.259.704.164	1.602.635.000	191.829.875.709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.189.422.341	2.173.000.000	4.770.596.536	9.606.529.141	585.529.312	31.325.077.330
- Khấu hao trong kỳ	461.580.672	-	141.393.555	1.093.386.898	90.504.888	1.786.866.013
Số dư cuối kỳ	14.651.003.013	2.173.000.000	4.911.990.091	10.699.916.039	676.034.200	33.111.943.343
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.480.556.488	-	569.834.180	80.252.576.183	1.017.105.688	156.320.072.539
Tại ngày cuối kỳ	74.018.975.816	-	1.212.567.625	82.559.788.125	926.600.800	158.717.932.366

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.183.461.773 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 4.182.551.699 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.266.199.034.200	2.093.528.291.747	3.359.727.325.947
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản ^[1]	-	291.748.384.775	291.748.384.775
- Điều chỉnh theo quyết toán	(156.940.167)	-	(156.940.167)
- Giảm khác	-	(1.826.779.143)	(1.826.779.143)
Số dư cuối kỳ	1.266.042.094.033	2.383.449.897.379	3.649.491.991.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	228.221.041.716	272.965.318.011	501.186.359.727
- Khấu hao trong kỳ	20.977.804.799	25.285.611.515	46.263.416.314
- Giảm khác	-	(2.688.346.212)	(2.688.346.212)
Số dư cuối kỳ	249.198.846.515	295.562.583.314	544.761.429.829
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.037.977.992.484	1.820.562.973.736	2.858.540.966.220
Tại ngày cuối kỳ	1.016.843.247.518	2.087.887.314.065	3.104.730.561.583

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.605.919.711 VND;

^[1] Là chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp được hạch toán tăng Bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích đã cho thuê trong kỳ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.869.962.593.027	1.442.719.181.915
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng ^[1]	490.425.994.869	453.909.657.465
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 1 ^[2]	66.206.971.255	130.750.176.157
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 2 ^[3]	206.351.244.791	99.960.417.008
- Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV	68.710.152.276	26.401.097.619
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I ^[4]	78.389.100.582	65.617.093.788
- Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Phú Hà	11.208.258.683	10.756.440.501
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	44.000.853.852	39.079.193.785
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong ^[5]	168.677.368.555	149.478.486.099
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai ^[6]	234.943.960.544	160.291.678.914
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình ^[7]	6.058.641.339	64.134.339.010
- Dự án Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân ^[8]	333.347.582.303	115.190.298.288
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera ^[9]	28.365.588.157	29.486.417.164
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	8.070.397.905	10.689.394.058
- Dự án Đầu tư Xây dựng hạ tầng Kỹ thuật Khu nhà Công nhân Khu công nghiệp Yên Phong	33.274.357.863	13.454.618.773
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.492.063.600	13.492.063.600
- Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	5.900.567.454	5.900.567.454
- Dự án khu chung cư và dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.617.534.727	2.499.341.394
- Dự án cung cấp nước sạch 20.000 m3 Yên Phong mở rộng	6.095.237.546	4.701.601.182
- Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ	-	2.942.777.522
- Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng	7.869.559.466	7.869.559.466
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợn giai đoạn 1 - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	7.656.876.436	90.000.000
- Các công trình khác	48.300.280.824	36.023.962.668
Mua sắm tài sản cố định	20.960.525.313	568.707.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	39.678.087.770	3.210.569.530
	1.930.601.206.110	1.446.498.458.445

^[1] Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, bắt đầu khai thác từ quý III/2017 và dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2021.

^[2] Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn 1 được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 354/TCT-HĐQT ngày 16/09/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích là 300 ha nằm trên địa phận các xã Đại Cương, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Giai đoạn 1 của dự án (88,6 ha) nằm trong xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng theo chủ trương của UBND tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 515.129.329.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và vốn huy động khác. Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ quý IV/2016 đến quý III/2021. Trong kỳ, Tổng Công ty

đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 30/06/2018 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

^[3] Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn 2 được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 85/TCT - HĐQT ngày 07/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích là 211,4 ha nằm trên địa phận các xã Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là 1.431,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế GTGT) bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay tín dụng thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường giao thông; Hệ thống cấp, thoát nước; Nhà máy nước sạch; Nhà máy xử lý nước thải; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc và Xây dựng cây xanh, cảnh quan... Dự án dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021.

^[4] Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23/01/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha tại các Xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.587,88 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2021.

^[5] Dự án Khu công nghiệp và Đô thị Yên Phong được thực hiện theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 27/02/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh:

- Địa điểm xây dựng: huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Viglacera-CTCP;
- Quy mô dự án: dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Đền bù, San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông.

^[6] Dự án đầu tư Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT ngày 13/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 160 ha tại xã Đông Mai, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư 599,528 tỷ VND bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại.

^[7] Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình có quy mô 446 ha thuộc địa bàn huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Giai đoạn I của dự án có quy mô diện tích 31,79 ha; tổng mức đầu tư trên 174 tỷ đồng; trong đó đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 26,6 ha; còn lại là đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cây xanh. Dự kiến tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng hoàn thành trong năm 2018. Trong kỳ, Tổng Công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 30/06/2018 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

^[8] Dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân công suất: 750.000 sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện theo Quyết định số 282/TCT-HĐQT ngày 22/07/2016 và Quyết định số 303/TCT-HĐQT ngày 26/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Tổng mức đầu tư: 486.811.874.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Nguồn vốn tự có (60%) và Vốn vay thương mại (40%). Thời gian dự kiến thực hiện: 19 tháng, dự kiến hoàn thành bàn giao trong năm 2018.

^[9] Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera được thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 284,32 ha tại Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng mức đầu tư là 681,65 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào tháng 12/2020.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	41.680.845.696	41.680.845.696	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	28.737.509.620	28.737.509.620	23.460.673.060	23.460.673.060
- Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	20.434.091.621	20.434.091.621	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	16.764.971.673	16.764.971.673	18.657.114.185	18.657.114.185
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	11.119.453.268	11.119.453.268	15.617.772.853	15.617.772.853
- Colorobbia Espana S.A.	21.685.934.358	21.685.934.358	13.037.908.702	13.037.908.702
- Sacmi	13.869.296.204	13.869.296.204	-	-
- Công ty TNHH Hoàn Cường	9.998.144.327	9.998.144.327	11.255.518.212	11.255.518.212
- Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	16.068.584.587	16.068.584.587	11.932.042.737	11.932.042.737
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	11.715.328.570	11.715.328.570	9.911.604.306	9.911.604.306
- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	9.349.026.212	9.349.026.212	5.586.208.914	5.586.208.914
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	6.149.790.900	6.149.790.900	8.580.411.400	8.580.411.400
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	7.265.705.558	7.265.705.558	8.804.861.870	8.804.861.870
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	8.185.148.987	8.185.148.987	8.371.216.804	8.371.216.804
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái	4.499.628.100	4.499.628.100	8.246.587.360	8.246.587.360
- Công ty Cổ phần Khai thác Vận tải Tiến Xuyên	4.259.442.237	4.259.442.237	7.841.760.717	7.841.760.717
- Công ty CP Phúc Hưng	7.561.106.563	7.561.106.563	3.912.852.133	3.912.852.133
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	4.830.474.202	4.830.474.202	7.471.168.079	7.471.168.079
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	13.257.048.462	13.257.048.462	7.941.748.938	7.941.748.938
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	7.476.510.309	7.476.510.309	7.738.529.945	7.738.529.945
- Công ty Cổ phần VIEPAC	8.694.930.882	8.694.930.882	6.537.778.742	6.537.778.742
- Công ty Cổ phần Lilama 18	8.204.432.411	8.204.432.411	-	-
- Công ty TNHH Siamp	6.613.228.468	6.613.228.468	6.024.803.404	6.024.803.404
- Phải trả cho các đối tượng khác	840.138.475.746	840.138.475.746	838.905.499.273	838.905.499.273
	1.128.559.108.961	1.128.559.108.961	1.071.837.413.395	1.071.837.413.395

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	41.680.845.696	41.680.845.696	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	4.155.688.025	4.155.688.025	4.155.688.025	4.155.688.025
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.185.883.392	4.185.883.392	3.712.332.164	3.712.332.164
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1.086.469.931	1.086.469.931	1.086.469.931	1.086.469.931
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Trường Giang	517.690.739	517.690.739	517.690.739	517.690.739
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần VIEPAC	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty TNHH MTV Dĩnh Hy	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
- Phải trả cho các đối tượng khác	56.429.480.342	56.429.480.342	52.129.468.668	52.129.468.668
	121.195.571.724	121.195.571.724	116.742.514.887	116.742.514.887
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)	16.910.647.683	16.910.647.683	25.340.574.126	25.340.574.126

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.038.667.278	50.264.607.516	153.743.079.186	151.191.258.602	2.964.997.482	48.742.758.304
Thuế xuất, nhập khẩu	186.406.329	12.530.574	4.675.390.753	4.735.554.821	247.360.804	13.320.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	604.624.036	67.003.761.049	94.039.519.686	68.772.979.384	1.117.962.090	92.783.639.405
Thuế thu nhập cá nhân	348.772.596	8.211.667.621	9.159.944.005	12.243.469.446	85.400.226	4.864.769.810
Thuế tài nguyên	1.157.474.312	2.426.767.971	12.161.565.457	13.566.903.777	868.156.966	732.112.305
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	430.105.923	16.090.842.319	92.700.775.932	79.833.746.539	308.216.983	28.835.982.772
Các loại thuế khác	226.480.218	30.995.716.786	11.210.436.358	19.233.125.548	243.996.400	22.990.543.778
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	404.686.604	65.564.575.166	3.217.435.855	6.477.181.722	193.514.900	62.093.657.595
	10.397.217.296	240.570.469.002	380.908.147.232	356.054.219.839	6.029.605.851	261.056.784.950

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khách hàng mua nhà trả trước	172.730.583.911	86.058.703.825
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	52.832.079.200	89.539.685.605
	225.562.663.111	175.598.389.430

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	41.593.131.887	37.454.147.964
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	430.282.651.006	620.194.205.608
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	25.426.489	734.075.491
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	28.567.327.304	31.326.876.615
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ, kinh doanh	8.344.907.540	17.078.600.499
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết	9.726.980.190	8.820.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	3.849.075.465	2.383.868.530
Tạm trích tiền thuê đất	2.749.731.916	11.636.786.268
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp	4.604.190.126	4.188.329.100
Chi phí phải trả khác	36.991.224.504	22.872.113.483
	566.734.646.427	756.689.003.558
b) Dài hạn		
Lãi tiền vay phải trả	20.915.133.301	19.677.355.920
Trích trước giá vốn cho thuê hạ tầng các khu công nghiệp	990.161.710.959	817.806.742.677
	1.011.076.844.260	837.484.098.597

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	118.877.239.759	93.788.207.779
	118.877.239.759	93.788.207.779
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.936.225.336.754	2.905.019.331.672
	2.936.225.336.754	2.905.019.331.672

TR/ HẢ HO

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.791.322.112	645.797.904
Bảo hiểm xã hội	11.112.729.959	8.661.816.859
Bảo hiểm y tế	1.258.909.280	843.799.026
Bảo hiểm thất nghiệp	423.080.672	190.957.644
Phải trả về cổ phần hóa ^[1]	6.293.339.447	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.206.528.178	2.333.948.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.409.448.248	289.474.946.985
- Phải trả về tiền cổ tức	35.802.448.198	4.595.894.899
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO ^[2]	3.898.734.610	8.784.620.275
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[3]	16.932.592.175	23.010.672.433
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	98.197.820.933	87.680.860.217
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	17.827.115.000	61.583.291.915
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp đã thu của khách hàng thuê hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn và Yên Phong	2.935.311.632	14.049.384.567
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng của nhân viên	8.384.273.071	9.152.157.972
- Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng mua nhà	16.268.631.563	17.747.722.472
- Phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Hải Yên ^[4]	24.977.235.000	24.977.235.000
- Tiền nộp của cổ đông mua cổ phiếu phát hành bổ sung tại Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	5.828.000.000
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	5.839.580.330	-
- Phải trả các đối tượng khác	34.345.705.736	32.065.107.235
	290.495.357.896	302.151.266.596
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	31.257.538.382	30.822.976.877
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú ^[5]	20.000.000.000	20.000.000.000
	51.257.538.382	50.822.976.877

^[1] Tổng Công ty đang thực hiện báo cáo Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và quyết toán tiền thu, chi về cổ phần hóa. Khi có quyết định phê duyệt chính thức, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt. Do vậy, số phải trả về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

^[2] Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO). Hai bên đã thống nhất ký biên bản để thanh lý hợp đồng và xác định số tiền Tổng Công ty còn phải trả cho FICO là 3.898.734.610 VND.

^[3] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng góp vốn tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi

111
CÔNG
NHẬN
KIỂM
AAS
KẾ

vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

^[4] Đây là khoản phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh phần kinh phí đã được cấp ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Hải Yên.

^[5] Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo Cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú đã chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	71.291.113.955	81.555.384.937
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	22.958.197.749	-
- Dự phòng phải trả về tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	33.945.737.505
- Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý	-	400.000.000
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	-	25.074.161.663
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.256.428.959
	94.249.311.704	142.231.713.064
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.639.122.879	3.969.538.466
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[1]	29.318.602.291	30.334.262.090
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[2]	170.834.000.000	150.000.000.000
	205.791.725.170	184.303.800.556

^[1] Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

^[2] Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera tại Công ty Kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018 (đã điều chỉnh)		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.080.958.785.266	1.080.958.785.266	2.513.100.402.927	2.139.125.616.069	1.454.933.572.124	1.454.933.572.124
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	258.222.420.550	258.222.420.550	122.635.541.059	156.539.832.417	224.318.129.192	224.318.129.192
	<u>1.339.181.205.816</u>	<u>1.339.181.205.816</u>	<u>2.635.735.943.986</u>	<u>2.295.665.448.486</u>	<u>1.679.251.701.316</u>	<u>1.679.251.701.316</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	884.695.802.669	884.695.802.669	74.908.982.552	127.161.450.764	832.443.334.457	832.443.334.457
Trái phiếu thường	118.916.666.666	118.916.666.666	216.666.666	39.900.000.000	79.233.333.332	79.233.333.332
Nợ thuê tài chính dài hạn	87.173.016.481	87.173.016.481	15.862.691.096	17.144.657.113	85.891.050.464	85.891.050.464
	<u>1.090.785.485.816</u>	<u>1.090.785.485.816</u>	<u>90.988.340.314</u>	<u>184.206.107.877</u>	<u>997.567.718.253</u>	<u>997.567.718.253</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(258.222.420.550)	(258.222.420.550)	(122.635.541.059)	(156.539.832.417)	(224.318.129.192)	(224.318.129.192)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>832.563.065.266</u>	<u>832.563.065.266</u>			<u>773.249.589.061</u>	<u>773.249.589.061</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

	<u>Loại tiền vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Vay ngắn hạn				1.454.933.572.124	1.080.958.785.266
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	469.947.477.232	453.682.036.352
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng hợp đồng nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	371.282.897.812	263.896.206.581
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	250.277.428.566	139.516.557.070
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và bảo lãnh	149.131.533.027	89.993.148.408
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	2.432.657.322	2.543.557.818
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	25.780.641.804	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Theo từng khế ước	Cam kết bảo lãnh	1.239.611.242	11.868.927.180
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	45.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	62.496.277.097	27.738.496.888
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Alpha	VND	Theo lãi suất của NH TMCP Ngoại thương	Tín chấp	39.494.000.000	38.494.000.000
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	37.851.048.022	33.225.854.969

||Z|| Δ ||H|| Δ ||C||

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn					832.443.334.457	884.695.802.669
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2018 đến 2022	Thế chấp bằng tài sản	232.204.713.938	255.774.115.972
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD, EUR	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2018 đến 2025	Thế chấp bằng tài sản	135.305.427.060	145.404.525.936
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2019 đến 2022	Thế chấp bằng tài sản	22.465.551.204	25.431.067.705
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,55%	Tối đa 135 tháng	Thế chấp bằng tài sản	216.576.513.259	232.300.533.598
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2021 đến 2024	Thế chấp bằng tài sản	18.633.038.528	35.969.282.422
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ và điều chỉnh	Từ 2017 đến 2023	Thế chấp bằng tài sản	71.554.861.083	71.889.719.977
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2020 đến 2021	Thế chấp bằng tài sản	1.824.791.437	2.184.523.237
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	Từ 3,6% đến 5,4%	84 tháng	Chứng thư bảo lãnh	7.490.000.000	8.860.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	10 năm, bắt đầu trả từ 2021	Thế chấp bằng tài sản	30.745.391.141	33.875.655.612
- Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	Không tính lãi	Không xác định	Tín chấp	5.682.664.168	5.682.664.168
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	VND	Không tính lãi	Không xác định	Tín chấp	760.000.000	760.000.000
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tối đa 36 tháng	Tín chấp	89.200.382.639	66.563.714.042
Trái phiếu thường					79.233.333.332	118.916.666.666
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	46.700.000.000	70.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	6.700.000.000	10.000.000.000
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	20.000.000.000	30.000.000.000

	<u>Loại tiền</u> <u>vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm/Thời gian</u> <u>đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	6.700.000.000	10.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND				(866.666.668)	(1.083.333.334)
Nợ thuê tài chính dài hạn					85.891.050.464	87.173.016.481
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 24 đến 48 tháng	Ký quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	7.722.102.296	10.482.565.086
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	Ký quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	66.506.675.368	71.736.735.623
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Ký quỹ bằng tiền	11.662.272.800	4.953.715.772
					997.567.718.253	1.090.785.485.816
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(224.318.129.192)	(258.222.420.550)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					773.249.589.061	832.563.065.266

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
đầu năm trước	3.070.000.000.000	120.425.969.561	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	91.436.312.355	6.603.291.499	741.287.274.365	414.435.843.316	46.000.000.000	4.300.181.450.347
ng vốn trong kỳ trước	1.200.000.000.000	718.184.374.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.918.184.374.000
i trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	351.731.550.071	-	-	351.731.550.071
ng ty con dùng các quỹ bù đắp lỗ / kế	-	-	-	-	-	(692.105.827)	-	692.105.827	-	-	-
ích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	103.938.688.640	-	(103.938.688.640)	-	-	-
ích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(62.508.102.438)	-	-	(62.508.102.438)
ng khác	-	-	-	-	-	-	-	534.302.028	-	-	534.302.028
à thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(1.381.667.310)	-	-	(1.381.667.310)
ần lỗ không phải gánh chịu tại	-	-	-	-	-	-	-	14.944.354.648	-	-	14.944.354.648
ng ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
uy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	(174.046.178)	-	-	(174.046.178)
ảm khác	-	-	-	-	-	(12.641.821)	(4.469.061)	(36.036.104)	158.590.469	-	105.443.483
ị ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	57.431.320.660	-	57.431.320.660
ng trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đầu cuối kỳ trước	4.270.000.000.000	838.610.343.561	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	194.670.253.347	6.598.822.438	941.151.046.269	472.025.754.445	46.000.000.000	6.579.048.979.311
đầu năm nay	4.483.500.000.000	913.476.178.878	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	194.835.810.008	6.598.811.391	765.082.646.461	482.069.491.509	-	6.655.555.697.498
ii trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	325.174.825.720	-	-	325.174.825.720
ích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	45.135.933.228	-	(45.135.933.228)	-	-	-
ích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.052.605.785)	-	-	(20.052.605.785)
ing khác	-	629.425.477	721.596.359	-	-	1.192.225.452	-	615.750.991	-	-	3.158.998.279
à thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(816.394.898)	-	-	(816.394.898)
ing do quyết toán hợp đồng hợp tác	-	-	-	-	-	-	-	2.437.473.930	-	-	2.437.473.930
nh doanh với FICO	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
iảm do Công ty con điều chỉnh hồi	-	-	-	-	-	-	-	(2.209.857.313)	-	-	(2.209.857.313)
lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
iảm do hạch toán tăng phải trả nhà	-	-	-	-	-	-	-	(26.067.304.107)	-	-	(26.067.304.107)
róc về cổ phần hóa [1]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
iảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(395.218.304)	-	-	(395.218.304)
ị ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	12.641.668.882	-	12.641.668.882
ng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đầu cuối kỳ này	4.483.500.000.000	914.105.604.355	22.545.638.864	(149.876.239)	(211.681.407.015)	241.163.968.688	6.598.811.391	998.633.383.467	494.711.160.391	-	6.949.427.283.902

Hạch toán tăng phải trả nhà nước về cổ phần hóa tương ứng với phần cổ tức Tổng Công ty được chia từ lợi nhuận của Công ty TNHH Kinh Nổi Việt Nam trong giai đoạn Tổng Công ty doanh nghiệp nhà nước theo nội dung về phân phối lợi nhuận năm 2017 của Nghị quyết số 90/TCT-NQĐHCĐ ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ⁽ⁱ⁾	Tại Công ty con ⁽ⁱⁱ⁾	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	10.052.605.785	20.052.605.785
Trích quỹ đầu tư phát triển	9.564.910.993	35.571.022.235	45.135.933.228
Hoàn trả cổ tức Tổng Công ty được chia từ lợi nhuận của Công ty TNHH Kinh Nghi Việt Nam trong giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	26.067.304.107	-	26.067.304.107

(i) Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết số 90/TCT-NQĐHCD ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

(ii) Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ tại các Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	53,97%	2.419.852.620.000	53,97%
Các cổ đông khác	2.063.647.380.000	46,03%	2.063.647.380.000	46,03%
Cộng	4.483.500.000.000	100%	4.483.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.483.500.000.000	3.070.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.200.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.483.500.000.000	4.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.595.894.899	7.495.978.852
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	32.052.693.400	4.358.026.000
+ Cổ tức, lợi nhuận công ty con phải trả trên lợi nhuận năm trước cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	32.052.693.400	4.358.026.000
+ Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	(846.140.101)	(2.424.866.390)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(846.140.101)	(2.424.866.390)
- Số dư cuối kỳ	35.802.448.198	9.429.138.462

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	241.163.968.688	194.835.810.008
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.598.811.391	6.598.811.391
	247.762.780.079	201.434.621.399

26. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.704.237.200	15.532.137.200
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	58.200.000	-
Chi sự nghiệp	(2.946.287.332)	(300.000.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(6.156.500.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	12.816.149.868	9.075.637.200

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	5.450.217,22	4.028.117,31
EUR	67.680,27	9.009,22
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	3.751.440.357	2.404.931.339

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.500.677.681.892	3.754.057.641.857
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	304.111.925.074	535.721.073.237
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	528.227.550.412	676.074.804.643
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	442.245.336.536	467.714.132.525
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.064.288.443.153	864.288.213.697
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.071.524.633.018	1.125.551.221.212
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	16.678.826.493	14.671.150.978
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	24.174.133.193	32.781.465.778
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	17.018.135.100	10.824.701.647
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	17.570.480.708	14.946.520.174
- Doanh thu bán hàng khác	14.838.218.205	11.484.357.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.615.198.883	480.768.104.914
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	327.535.027.077	274.075.765.170
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	172.479.308.994	162.559.325.842
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	9.142.255.070	7.821.229.227
- Dịch vụ du lịch	12.252.562.732	8.696.251.482
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	3.633.085.040	8.721.226.706
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2]	432.147.000	167.826.805
- Dịch vụ khác	17.140.812.970	18.726.479.682
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.999.980.568	55.095.876.630
	4.105.292.861.343	4.289.921.623.401
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	9.450.586.141	18.149.840.440

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 47)

^[1] Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...

^[2] Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh kỳ hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.282.469.543	331.515.921
	1.282.469.543	331.515.921

30. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.499.395.212.349	3.753.726.125.936
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	304.111.925.074	535.721.073.237
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	527.990.304.547	676.074.804.643
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	442.239.696.116	467.504.617.854
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.063.248.859.895	864.218.797.537
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.071.524.633.018	1.125.551.221.212
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	16.678.826.493	14.618.565.888
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	24.174.133.193	32.781.465.778
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	17.018.135.100	10.824.701.647
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	17.570.480.708	14.946.520.174
- Doanh thu bán hàng khác	14.838.218.205	11.484.357.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.615.198.883	480.768.104.914
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	327.535.027.077	274.075.765.170
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	172.479.308.994	162.559.325.842
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	9.142.255.070	7.821.229.227
- Dịch vụ du lịch	12.252.562.732	8.696.251.482
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	3.633.085.040	8.721.226.706
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	432.147.000	167.826.805
- Dịch vụ khác	17.140.812.970	18.726.479.682
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.999.980.568	55.095.876.630
	4.104.010.391.800	4.289.590.107.480

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.761.917.235.631	2.879.930.165.215
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	169.608.234.209	471.211.678.700
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	441.635.997.115	433.599.077.154
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	310.305.590.659	332.920.200.886
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	844.073.959.474	653.049.010.867
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	923.560.578.608	921.748.951.285
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	14.045.027.369	12.617.368.277
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	23.953.321.407	27.536.733.889
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	10.717.387.516	6.898.217.147
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	12.772.561.965	11.222.902.528
- Giá vốn bán hàng khác	11.244.577.309	9.126.024.482
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	354.749.590.790	303.539.208.359
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	213.491.975.689	147.081.225.133
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	109.866.216.342	114.053.779.790
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu	6.617.110.444	6.100.090.089
- Giá vốn dịch vụ du lịch	9.000.352.216	8.340.174.372
- Giá vốn dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	2.603.204.585	7.755.653.212
- Giá vốn dịch vụ khác	13.170.731.514	20.208.285.763
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	55.882.055.214	51.664.701.476
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.380.696.385)	3.237.999.159
	3.167.168.185.250	3.238.372.074.209

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.552.678.692	10.127.840.744
Lãi bán các khoản đầu tư	-	17.167.979.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.837.353.500	837.207.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	681.649.067	398.348.134
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.785.948.593	139.787.100
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.397.377.037	51.462.282
Doanh thu hoạt động tài chính khác	334.804	-
	63.255.341.693	28.722.624.892

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	89.067.938.834	69.594.260.636
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.706.303.162	11.612.838.268
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.457.600.475	1.893.010.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	576.565.441	707.784.758
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(428.513.824)	(3.080.810.600)
Chi phí tài chính khác	248.456.396	105.936.634
	106.648.350.484	80.833.020.225

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.874.531.790	4.300.975.921
Chi phí nhân công	38.566.302.722	38.066.212.733
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.510.493.894	8.323.311.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.560.110.826	691.506.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.662.889.831	127.435.911.614
Chi phí khác bằng tiền	56.241.587.447	70.340.548.000
	236.415.916.510	249.158.465.881

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.145.894.170	4.220.887.877
Chi phí nhân công	77.426.783.692	79.923.808.168
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.410.414.990	1.826.602.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.762.488.081	8.944.594.329
Thuế, phí và lệ phí	8.289.659.046	10.848.291.569
Chi phí dự phòng	(1.301.742.297)	33.737.007.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.513.179.005	23.492.511.472
Chi phí khác bằng tiền	68.263.302.088	74.645.287.531
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	27.000.000.000	-
	221.509.978.775	237.638.990.005

36. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.196.485.167	291.580.610
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	4.435.084.911	7.001.550.604
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	-	98.927.242
Thu từ xử lý công nợ	33.253.483	504.248.583
Lãi vay được miễn giảm	-	8.220.235.718
Tiền thuê đất, nợ thuế, lãi chậm nộp thuế được giảm	6.940.798	753.140.598
Thu từ các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	15.813.894.985	6.624.192.541
Thu từ bồi thường bảo hiểm tài sản	233.730.880	1.336.974.003
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.149.357.959	1.183.176.207
Thu nhập khác	4.339.867.684	1.638.393.625
	28.208.615.867	27.652.419.731

37. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	13.969.661
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	4.435.084.911	6.564.726.063
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng và trong giai đoạn ngừng sản xuất	4.342.873.300	5.482.946.437
Chi phí khác trong giai đoạn ngừng sản xuất để sửa chữa	3.904.186.819	3.390.481.230
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	4.533.028.448	8.338.082.894
Trích trước dự phòng phải trả ngân sách Nhà nước	-	7.893.588.262
Chi phí các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	16.444.196.664	4.560.405.082
Chi phí khác	1.363.176.685	2.731.159.724
	35.022.546.827	38.975.359.353

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Công ty mẹ	63.474.694.160	63.791.203.640
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.520.445.279	3.219.304.681
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	96.275.213	86.952.768
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	15.927.656	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	88.055.490	129.730.587
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	3.280.642.738	2.354.627.391
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	25.294.726	256.745.046
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	798.423.102	5.741.102.938
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.055.854.881	1.295.520.107
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	558.772.165	75.542.108
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	137.545.031	617.966.135
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2.524.714.735	2.154.018.814
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	14.850.875.020	16.505.821.245
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	607.913.844	2.668.233.446
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.017.871	3.682.963
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	167.589.510	535.061.857
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	240.513.608	84.517.579
	89.446.555.029	99.520.031.305

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.345.253.841	4.386.509.336
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.345.253.841	4.386.509.336

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25.287.663.574	25.287.663.574
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.287.663.574	25.287.663.574

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	386.509.336	292.465.789
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	4.000.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong kỳ	(345.253.841)	(4.386.509.336)
	41.255.495	(94.043.547)

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	325.174.825.720	351.731.550.071
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	325.174.825.720	351.731.550.071
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	448.350.000	328.878.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	725	1.069

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.781.651.930.419	1.473.874.401.719
Chi phí nhân công	583.119.227.541	575.443.118.479
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	92.542.470.617	61.920.929.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.204.256.750	212.472.884.565
Thuế, phí và lệ phí	9.983.384.212	11.457.267.845
Chi phí dự phòng	(1.301.742.297)	33.737.007.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.555.857.915	610.950.499.235
Chi phí khác bằng tiền	224.776.091.232	240.478.960.989
	3.539.531.476.389	3.220.335.069.144

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.953.020.030.298	-	2.165.665.339.498	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.369.220.280.262	(164.467.953.741)	1.530.244.289.992	(171.333.750.225)
Các khoản cho vay	230.690.459.525	(448.756.747)	248.169.409.154	(448.756.747)
	3.552.930.770.085	(164.916.710.488)	3.944.079.038.644	(171.782.506.972)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.452.501.290.377	2.171.744.271.082
Phải trả người bán, phải trả khác	1.470.312.005.239	1.424.811.656.868
Chi phí phải trả	1.577.811.490.687	1.594.173.102.155
	5.500.624.786.303	5.190.729.030.105

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.953.020.030.298	-	-	1.953.020.030.298
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.183.892.170.697	20.860.155.824	-	1.204.752.326.521
Các khoản cho vay	230.159.402.778	82.300.000	-	230.241.702.778
Cộng	3.367.071.603.773	20.942.455.824	-	3.388.014.059.597

Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.165.665.339.498	-	-	2.165.665.339.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.161.638.539.931	197.271.999.836	-	1.358.910.539.767
Các khoản cho vay	247.638.352.407	82.300.000	-	247.720.652.407
Cộng	3.574.942.231.836	197.354.299.836	-	3.772.296.531.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	1.679.251.701.316	745.430.075.802	27.819.513.259	2.452.501.290.377
Phải trả người bán, phải trả khác	1.419.054.466.857	51.257.538.382	-	1.470.312.005.239
Chi phí phải trả	566.734.646.427	194.057.655.289	817.019.188.971	1.577.811.490.687
	3.665.040.814.600	990.745.269.473	844.838.702.230	5.500.624.786.303
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.339.181.205.816	783.743.552.007	48.819.513.259	2.171.744.271.082
Phải trả người bán, phải trả khác	1.373.988.679.991	50.822.976.877	-	1.424.811.656.868
Chi phí phải trả	756.689.003.558	192.913.692.592	644.570.406.005	1.594.173.102.155
	3.469.858.889.365	1.027.480.221.476	693.389.919.264	5.190.729.030.105

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	14.847.414.053	41.585.921.766
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.588.091.696.848	2.093.237.217.847
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	118.700.000.000
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.323.331.723.946	1.977.589.527.249

44. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục triển khai các bước công việc theo chỉ đạo của Bộ Xây dựng về giảm tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 (trong đó: năm 2018 thoái vốn về mức 36% vốn điều lệ và hết năm 2019 thoái toàn bộ phần vốn còn lại).

45. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 24/07/2018, Tổng Công ty đã ban hành Thông báo số 634/TCT-TCKT về ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là ngày 10/08/2018; Tỷ lệ chi trả cổ tức là 9,5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 950 VND); Ngày thanh toán toán là ngày 07/09/2018.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

M.S.D.

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm Kính, Sứ, Sen vòi, Phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Các bộ phận khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	878.901.581.823	970.230.000.663	1.063.248.859.895	1.071.524.633.018	120.105.316.401	-	4.104.010.391.800
Giá vốn của hàng bán	558.068.796.483	751.941.587.774	844.073.959.474	923.560.578.608	89.523.262.911	-	3.167.168.185.250
Lợi nhuận gộp	320.832.785.340	218.288.412.889	219.174.900.421	147.964.054.410	30.582.053.490	-	936.842.206.550
Tổng chi phí mua TSCĐ	506.713.965.157	221.928.344.232	46.312.757.990	68.133.514.761	7.275.149.611	-	850.363.731.751
Tài sản bộ phận	12.817.145.437.164	2.415.483.889.274	2.385.674.885.975	1.584.301.061.321	435.214.854.204	(3.691.560.011.668)	15.946.260.116.270
Tài sản không phân bổ							754.361.143.127
Tổng Tài sản	12.817.145.437.164	2.415.483.889.274	2.385.674.885.975	1.584.301.061.321	435.214.854.204	(3.691.560.011.668)	16.700.621.259.397
Nợ phải trả của các bộ phận	7.855.987.129.192	2.172.079.884.903	2.002.841.840.672	974.526.564.273	255.900.222.742	(3.580.320.580.955)	9.681.015.060.827
Tổng nợ phải trả	7.855.987.129.192	2.172.079.884.903	2.002.841.840.672	974.526.564.273	255.900.222.742	(3.580.320.580.955)	9.681.015.060.827

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

47. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		9.450.586.141	18.149.840.440
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	3.959.095.650	9.331.472.300
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	86.036.000	203.342.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	-	180.123.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	85.538.000	391.815.000
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	109.049.000	207.359.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.918.279.333	7.228.914.920
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	-	524.336.584
Công ty TNHH Một thành viên Viglacera Yên Phong	Công ty liên kết	-	82.477.636
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	292.588.158	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		214.845.927.427	41.167.096.508
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	195.750.000	444.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	150.000.000	148.118.584
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	295.163.100	348.668.400
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	52.029.581.245	33.804.900.996
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	-	6.421.368.528
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	162.175.433.082	-
Cổ tức được chia		237.500.000	437.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	237.500.000	187.500.000
Góp vốn		-	5.000.000.000
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	5.000.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		24.121.744.565	27.004.815.590
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	7.351.648.650	2.437.720.470
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	377.940.062	205.395.459
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	699.165.462	714.152.962
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	234.702.000	299.615.200
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	3.864.929.781	3.732.985.881
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	6.601.461.445	5.221.257.927
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	-	23.819.500
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	5.995.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	4.985.902.165	13.019.868.191

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.168.243.378	2.965.027.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	1.296.192.713	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	9.872.050.665	2.965.027.055
Phải thu ngắn hạn khác		5.632.238.252	5.685.577.640
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.113.182.916	2.066.522.304
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.519.055.336	3.619.055.336
Phải trả cho người bán ngắn hạn		16.910.647.683	25.340.574.126
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	996.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	16.764.971.673	18.657.114.185
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	144.679.410	40.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	749.671.869
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	-	5.893.788.072

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	540.000.000	493.800.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.600.724.960	2.491.472.968

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.084.724.289.554	1.055.670.821.865
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.339.181.205.816	1.265.986.970.127
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	832.563.065.266	876.703.833.266

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC